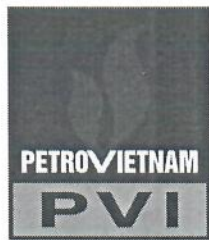


CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



Asset Management

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2018
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Ủy viên
Ông Đỗ Tiến Thành	Ủy viên
Ông Lâm Nhật Sơn	Ủy viên
Ông Phan Trương Thái	Ủy viên

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2018)
Ông Phạm Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trương Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		76.443.889.235	112.108.736.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.249.459.205	29.217.858.999
1. Tiền	111		6.249.459.205	16.717.858.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	58.200.000.000	56.700.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		58.200.000.000	56.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.628.887.224	25.747.380.372
1. Trả trước cho người bán	132		158.517.500	158.517.500
2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	9.449.368.441	22.650.568.092
3. Các khoản phải thu khác	135	7	2.021.001.283	2.938.294.780
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		365.542.806	443.497.434
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		343.618.630	443.497.434
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.924.176	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)	200		1.174.144.392	1.516.840.530
I. Tài sản cố định	220		579.136.418	1.242.404.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	233.035.957	461.902.053
- Nguyên giá	222		1.476.536.731	1.384.183.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.243.500.774)	(922.281.129)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	346.100.461	780.502.286
- Nguyên giá	228		1.950.000.000	1.950.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.603.899.539)	(1.169.497.714)
II. Tài sản dài hạn khác	260		595.007.974	274.436.191
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		422.855.474	112.283.691
2. Tài sản dài hạn khác	268		172.152.500	162.152.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		77.618.033.627	113.625.577.335

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		17.960.259.175	38.263.103.640
I. Nợ ngắn hạn	310		17.960.259.175	38.263.103.640
1. Phải trả người bán	312		22.529.540	6.958.264.193
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	684.053.776	7.864.536.986
3. Phải trả người lao động	315		13.219.846.140	22.125.345.088
4. Chi phí phải trả	316	11	297.218.181	100.000.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	423.860.797	486.201.255
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	13	1.750.737.965	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.562.012.776	728.756.118
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	14	59.657.774.452	75.362.473.695
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.668.569.824	459.981.181
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.668.569.824	459.981.181
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.320.634.804	24.442.511.333
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		77.618.033.627	113.625.577.335

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	15	15.856.814.817	3.832.354.234
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		15.856.814.817	3.832.354.234
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	16	6.390.463.694.681	6.098.827.072.898
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		6.390.463.694.681	6.098.827.072.898
9.1.1. Cổ phiếu			152.816.613.228	167.612.572.898
9.1.2. Trái phiếu			-	100.000.000.000
9.1.2. Danh mục đầu tư khác			6.237.647.081.453	5.831.214.500.000
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		17	202.360.610.448	192.074.297.725
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		18	2.948.672.176	3.983.000.643



Trương Minh Hùng
 Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Kiên
 Kế toán trưởng

Dương Thị Thu Thủy
 Người lập

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Q3/2018	Q3/2017	Đơn vị tính: VND	
				Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017
1. Doanh thu	01	6.781.967.118	9.666.263.589	27.978.690.362	25.732.893.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	6.781.967.118	9.666.263.589	27.978.690.362	25.732.893.993
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	3.283.539.988	4.031.411.028	13.433.738.942	10.586.626.350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	3.498.427.130	5.634.852.561	14.544.951.420	15.146.267.643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.076.516.977	920.671.743	3.092.255.548	2.387.684.088
7. Chi phí tài chính	22	3.740.163	2.947.155	20.947.142	14.867.457
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.769.270.028	4.435.088.618	10.704.729.677	11.775.892.586
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30	1.801.933.916	2.117.488.531	6.911.530.149	5.743.191.688
10. Thu nhập khác	31	-	-	-	-
11. Chi phí khác	32	5.376.253	-	5.376.253	485.010.889
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(5.376.253)	-	(5.376.253)	(485.010.889)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1.796.557.663	2.117.488.531	6.906.153.896	5.258.180.799
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	381.417.837	423.497.706	918.829.038	1.507.152.377
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1.415.139.826	1.693.990.825	5.987.324.858	3.751.028.422
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	269	312	1.138	690



Trương Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Kiên
Kế toán trưởng

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	42.892.119.924	29.814.759.510
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(37.028.531.797)	(26.888.497.935)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.417.451.177)	(4.610.501.881)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.802.729.553)	(1.796.058.073)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.022.105.068	
5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(865.988.930)	(1.759.530.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.200.476.465)	(5.239.828.929)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(92.353.549)	-
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(52.000.000.000)	(54.700.000.000)
3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	66.500.000.000	55.500.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	3.824.430.220	3.080.209.090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.232.076.671	3.880.209.090
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.000.000.000)	(4.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.000.000.000)	(4.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(22.968.399.794)	(5.609.619.839)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.217.858.999	7.303.378.798
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	6.249.459.205	1.693.758.959



Trương Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Kiên
Kế toán trưởng

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
đến ngày 30 tháng 9 năm 2018

MẪU SỐ B05-CTQ
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ				Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	13	189.265.610	459.981.181	270.715.571	-	1.208.588.643	-	-	459.981.181	1.668.569.824	1.668.569.824
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13	189.265.610	459.981.181	270.715.571	-	1.208.588.643	-	-	459.981.181	1.668.569.824	1.668.569.824
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13	5.601.600.760	24.442.511.333	2.057.037.598	5.330.862.285	5.987.324.858	24.109.201.387	2.327.776.073	6.320.634.804	6.320.634.804	6.320.634.804
Cộng		55.980.131.980	75.362.473.695	2.598.468.740	5.330.862.285	8.404.502.144	24.109.201.387	53.247.738.435	59.657.774.452		


Trương Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2018



Hoàng Văn Kiên
Kế toán trưởng



Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (“Công ty” hoặc “PVI AM”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 55/GP-UBCK ngày 03 tháng 02 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 8 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 25 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 19 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (03) tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm máy móc, thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Đầu tư chứng khoán của người ủy thác đầu tư

Công ty nhận tài sản từ người ủy thác đầu tư và thay mặt người ủy thác đầu tư để thực hiện các giao dịch kinh doanh chứng khoán theo các quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư giữa Công ty với người ủy thác đầu tư. Công ty không thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư của người ủy thác đầu tư vì theo quy định của hợp đồng ủy thác đầu tư, người ủy thác đầu tư chịu mọi rủi ro đối với các khoản lỗ phát sinh trong quá trình đầu tư mà nguyên nhân không phải do Công ty vi phạm các điều khoản quy định trong hợp đồng. Công ty ghi nhận các khoản mục liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư trên Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh

ngành được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.249.459.205	16.717.858.999
Các khoản tương đương tiền	-	12.500.000.000
	<u>6.249.459.205</u>	<u>29.217.858.999</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (03) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ thời điểm báo cáo.

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	8.515.548.046	20.856.232.852
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	821.320.395	1.694.335.240
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	112.500.000	100.000.000
	<u>9.449.368.441</u>	<u>22.650.568.092</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.706.410.042	2.438.584.714
Phải thu khác	314.591.241	499.710.066
	<u>2.021.001.283</u>	<u>2.938.294.780</u>

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	1.384.183.182	1.384.183.182
Mua trong kỳ	92.353.549	92.353.549
Số cuối kỳ	1.476.536.731	1.476.536.731
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	922.281.129	922.281.129
Khấu hao trong kỳ	321.219.645	321.219.645
Số cuối kỳ	1.243.500.774	1.243.500.774
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu kỳ	461.902.053	461.902.053
Số cuối kỳ	233.035.957	233.035.957

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	1.950.000.000	1.950.000.000
Số cuối kỳ	1.950.000.000	1.950.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	1.169.497.714	1.169.497.714
Khấu hao trong kỳ	434.401.825	434.401.825
Số cuối kỳ	1.603.899.539	1.603.899.539
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu kỳ	780.502.286	780.502.286
Số cuối kỳ	346.100.461	346.100.461

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hoá	232.251.203	283.899.642	507.664.740	8.486.105
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.243.212.047	896.722.733	7.780.623.248	359.311.532
Thuế thu nhập cá nhân	389.073.736	5.182.374.930	5.255.192.527	316.256.139
	7.864.536.986	6.362.997.305	13.543.480.515	684.053.776

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	297.218.181	100.000.000
	297.218.181	100.000.000

12. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	151.860.797	106.019.438
Phải trả, phải nộp khác	272.000.000	380.181.817
	423.860.797	486.201.255

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh khoản phí dịch vụ nhận trước từ khách hàng đối với dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	50.000.000.000	24.442.511.333	459.981.181	459.981.181	75.362.473.695
Lợi nhuận trong kỳ	-	5.987.324.858	-	-	5.987.324.858
Trích quỹ dự phòng tài chính (*)	-	(1.208.588.643)	1.208.588.643	-	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	(1.208.588.643)	-	1.208.588.643	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.692.024.101)	-	-	(1.692.024.101)
Trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	(20.000.000.000)	-	-	(20.000.000.000)
Số cuối kỳ	50.000.000.000	6.320.634.804	1.668.569.824	1.668.569.824	59.657.774.452

(*) Theo Nghị quyết số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, tỷ lệ chia cổ tức cho các cổ đông là 40%. Quỹ khen thưởng được trích theo tỷ lệ 1%, quỹ phúc lợi được trích theo tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế cho mỗi quỹ.

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 55/GP-UBCK ngày 03 tháng 02 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ (Tiếp theo)

	Theo Giấy phép thành lập		Vốn đã góp	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	17.500.000.000	35	17.500.000.000	35
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	15.000.000.000	30	15.000.000.000	30
Ông Trần Tùng Linh	500.000.000	1	500.000.000	1
Cổ đông khác	17.000.000.000	34	17.000.000.000	34
	50.000.000.000	100	50.000.000.000	100

Thông tin về cổ phiếu phổ thông:

- Số cổ phiếu được phép lưu hành: 5.000.000 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đủ: 5.000.000 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành: 5.000.000 cổ phiếu;
- Mệnh giá của cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu kỳ	1.942.034.415	1.888.159.835
- Số tăng trong kỳ	939.368.850.276	680.057.174.580
- Số giảm trong kỳ	(939.280.162.386)	(680.003.300.000)
- Số dư cuối kỳ	2.030.722.305	1.942.034.415
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu kỳ	40.342.075	162.062.345
- Số tăng trong kỳ	5.496.538.349.477	1.193.633.732.181
- Số giảm trong kỳ	(5.493.640.762.394)	(1.193.755.452.451)
- Số dư cuối kỳ	2.937.929.158	40.342.075
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Thừa Thiên Huế		
- Số dư đầu năm/kỳ	1.137.405.800	-
- Số tăng trong năm/kỳ	2.284.040.071	27.214.494.749
- Số giảm trong năm/kỳ	(3.288.955.850)	(26.077.088.949)
- Số dư cuối năm/kỳ	132.490.021	1.137.405.800
Tổng Công ty CP Tái Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu kỳ	712.571.944	-
- Số tăng trong kỳ	989.270.568.002	25.713.699.444
- Số giảm trong kỳ	(981.205.764.747)	(25.001.127.500)
- Số dư cuối kỳ	8.777.375.199	712.571.944
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	28.201.522.634	-
- Số giảm trong kỳ	(26.223.224.500)	-
- Số dư cuối kỳ	1.978.298.134	-
	15.856.814.817	3.832.354.234

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu kỳ	28.235.000.000	-
- Số dư cuối kỳ	62.171.895.358	28.235.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu kỳ	141.530.133.861	-
- Số dư cuối kỳ	133.471.073.726	141.530.133.861
Tổng Công ty CP Tái Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu kỳ	22.309.163.864	-
- Số dư cuối kỳ	6.717.641.364	22.309.163.864
	<u>202.360.610.448</u>	<u>192.074.297.725</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu kỳ	2.040.543.227	1.935.441.071
- Số dư cuối kỳ	2.113.174.704	2.040.543.227
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu kỳ	1.817.330.596	473.501.016
- Số dư cuối kỳ	326.220.168	1.817.330.596
Tổng Công ty CP Tái Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu kỳ	96.611.547	-
- Số dư cuối kỳ	179.785.006	96.611.547
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Thừa Thiên Huế		
- Số dư đầu kỳ	28.515.273	-
- Số dư cuối kỳ	218.009.910	28.515.273
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	111.482.388	-
	<u>2.948.672.176</u>	<u>3.983.000.643</u>

19. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	16.825.626.361	16.601.577.485
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	11.040.564.001	2.767.983.176
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	112.500.000	6.363.333.332
Tổng doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	27.978.690.362	25.732.893.993
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	27.978.690.362	25.732.893.993

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	8.238.171.706	4.951.345.340
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	4.571.655.890	1.369.327.371
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	623.911.346	4.265.953.639
	13.433.738.942	10.586.626.350

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	164.724.834	155.183.766
Chi phí nhân công	11.753.043.160	7.571.629.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	755.621.470	817.844.419
Thuế, phí lệ phí	1.263.964.996	2.752.211.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.096.727.514	6.786.666.321
Chi phí bằng tiền khác	5.104.386.645	4.278.983.638
	24.138.468.619	22.362.518.936

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.092.255.548	2.387.684.088
	3.092.255.548	2.387.684.088

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	6.906.153.896	5.258.180.799
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.636.067	1.812.410.889
CP lương dự phòng trích trong năm nhưng k chi hết trước 30/06/2018	6.636.067	-
- Thuế nộp bổ sung theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 30/6/2017	-	1.812.410.889
Thu nhập chịu thuế	6.912.789.962	7.070.591.688
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.382.557.992	1.414.118.338
- Phải thu thuế TNDN năm trước	485.835.259	
-Nộp bổ sung thuế TNDN năm 2017 theo BB kiểm tra thuế ngày 13/08/2018	22.106.305	93.034.039
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	918.829.038	1.507.152.377

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.987.324.858	3.751.028.422
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.987.324.858	3.751.028.422
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(299.366.243)	(300.082.274)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.138	690

(*) Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 là số tạm tính bằng 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2018.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, quỹ dự phòng tài chính, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.249.459.205	29.217.858.999
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.200.000.000	56.700.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	9.449.368.441	22.650.568.092
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.706.410.042	2.438.584.714
Tài sản tài chính khác	172.152.500	162.152.500
Phải thu khác	314.591.241	499.710.066
	76.091.981.429	111.668.874.371
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	22.529.540	6.958.264.193
Chi phí phải trả	297.218.181	100.000.000
Phải trả, phải nộp khác bằng tiền	272.000.000	380.181.817
	591.747.721	7.438.446.010

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu nhiều rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong năm, Công ty không thực hiện giao dịch có gốc ngoại tệ. Vì vậy, Công ty không chịu rủi ro tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Trong năm, Công ty không thực hiện các giao dịch vay và cho vay, vì vậy, Công ty không chịu rủi ro về lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá công cụ vốn

Tại thời điểm cuối kỳ hoạt động, Công ty không nắm giữ bất kỳ công cụ vốn nào; vì vậy, Công ty không chịu rủi ro về giá công cụ vốn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty chịu rủi ro tín dụng ở mức thấp do các khoản phải thu chủ yếu là các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan của Công ty và các khoản dự thu lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.249.459.205	-	6.249.459.205
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.200.000.000	-	58.200.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	9.449.368.441	-	9.449.368.441
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.706.410.042	-	1.706.410.042
Tài sản tài chính khác	-	172.152.500	172.152.500
Phải thu khác	314.591.241	-	314.591.241
Tổng cộng	75.919.828.929	172.152.500	76.091.981.429
Số cuối kỳ			
Phải trả người bán	22.529.540	-	22.529.540
Chi phí phải trả	297.218.181	-	297.218.181
Phải trả, phải nộp khác bằng tiền	272.000.000	-	272.000.000
Tổng cộng	591.747.721	-	591.747.721
Chênh lệch thanh khoản thuần	75.328.081.208	172.152.500	75.500.233.708

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần PVI

Cổ đông sáng lập

Tổng Công ty Bảo hiểm PVI

Cổ đông sáng lập

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI

Cùng công ty mẹ

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI

Cùng công ty mẹ/Nhà đầu tư chi phối

Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI

Cùng công ty mẹ/Nhà đầu tư chi phối

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Trả cổ tức cho các cổ đông		
Công ty Cổ phần PVI	7.000.000.000	1.487.500.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	6.000.000.000	1.275.000.000
Các thành viên Hội đồng Quản trị	4.300.000.000	1.487.500.000
Doanh thu		
Công ty Cổ phần PVI	2.297.201.045	4.497.131.720
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	8.045.276.246	5.009.093.623
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	525.000.000	178.333.332
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	10.951.798.497	5.376.131.311
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	5.873.827.864	806.023.569
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.054.665.543	420.142.029

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty Cổ phần PVI	375.000.001	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm PVI	1.375.737.964	
Phải thu		
Công ty Cổ phần PVI	190.733.683	38.508.055
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	262.812.220	2.036.660.519
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	175.000.000	148.333.331
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF)	7.872.865.950	20.185.414.842
Quỹ đầu tư hạ tầng PVI (PIF)	642.369.876	670.818.010
Phải trả		
Công ty Cổ phần PVI	105.000.000	349.999.999

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày phát hành báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017.



Trương Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Kiên
Kế toán trưởng

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

